

**Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2020**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                        | <b>100</b> |             | <b>357.629.944.143</b> | <b>414.448.071.251</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>                       | <b>110</b> |             | <b>356.310.520.425</b> | <b>413.316.113.778</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương tiền                                     | 111        | 5           | 18.665.374.439         | 30.935.101.547         |
| 1.1 Tiền                                                            | 111.1      |             | 3.509.263.827          | 7.659.669.236          |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền                                      | 111.2      |             | 15.156.110.612         | 23.275.432.311         |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)          | 112        | 7.1         | 140.339.678.650        | 164.349.369.050        |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                  | 113        | 7.2         | 72.499.356.440         | 59.398.624.444         |
| 4. Các khoản cho vay                                                | 114        | 7.3         | 100.380.533.744        | 152.756.753.063        |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                          | 115        | 7.4         | 19.049.520.000         | -                      |
| 6. Các khoản phải thu                                               | 117        | 8           | 3.097.864.513          | 3.255.149.681          |
| 6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                             | 117.1      |             | 72.700.000             | 441.082.623            |
| 6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính      | 117.2      |             | 3.025.164.513          | 2.814.067.058          |
| 6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                      | 117.3      |             | 1.525.442.394          | 1.981.846.472          |
| 6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                   | 117.4      |             | 1.499.722.119          | 832.220.586            |
| 7. Trả trước cho người bán                                          | 118        | 8           | 244.110.000            | 564.488.680            |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                               | 119        | 8           | 34.082.639             | 53.683.313             |
| 9. Các khoản phải thu khác                                          | 122        | 9           | 4.000.000.000          | 4.002.944.000          |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                    | 129        |             | (2.000.000.000)        | (2.000.000.000)        |
| <b>II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131 → 136)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>1.319.423.718</b>   | <b>1.131.957.473</b>   |
| 1. Tạm ứng                                                          | 131        |             | 11.000.000             | -                      |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 133        | 10          | 1.308.423.718          | 1.131.957.473          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         | 136        | 8           | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>25.301.093.905</b>  | <b>25.108.819.722</b>  |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Các khoản đầu tư                                                 | 212        | 11          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 1.2. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4      |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>17.548.214.740</b>  | <b>17.810.701.951</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        | 13          | 8.559.926.213          | 8.152.955.664          |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 17.255.766.490         | 16.199.370.490         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (8.695.840.277)        | (8.046.414.826)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                          | 227        | 14          | 8.988.288.527          | 9.657.746.287          |
| - Nguyên giá                                                        | 228        |             | 27.754.930.894         | 27.754.930.894         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 229a       |             | (18.766.642.367)       | (18.097.184.607)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>2.752.879.165</b>   | <b>2.298.117.771</b>   |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251        |             | 24.000.000             | 24.000.000             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                        | 252        | 10          | 833.776.278            | 894.335.183            |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 253        | 17          | -                      | -                      |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 254        | 12          | 1.895.102.887          | 1.379.782.588          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>382.931.038.048</b> | <b>439.556.890.973</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ             | SỐ ĐẦU NĂM             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>13.227.454.217</b>  | <b>76.484.705.053</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>11.310.207.338</b>  | <b>32.350.323.783</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 311        |             | 3.800.000.000          | 20.000.000.000         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                       | 312        | 18.1        | 3.800.000.000          | 20.000.000.000         |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 313        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán             | 318        | 15.1        | 243.058.591            | 379.217.592            |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 320        | 15.2        | 6.473.650.836          | 6.052.005.630          |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 321        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 322        | 16          | 308.101.323            | 3.994.482.023          |
| 6. Phải trả người lao động                              | 323        |             | 46.769.500             | -                      |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên               | 324        |             | 28.100.440             | 24.384.680             |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 325        | 15.3        | 410.526.648            | 1.900.233.858          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                          |            |             | <b>1.917.246.879</b>   | <b>44.134.381.270</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 341        |             | -                      | 42.500.000.000         |
| 1.1. Vay dài hạn                                        | 342        | 18.2        | -                      | 42.500.000.000         |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                          | 343        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                      | 356        | 17          | 1.917.246.879          | 1.634.381.270          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>              | <b>400</b> |             | <b>369.703.583.831</b> | <b>363.072.185.920</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                | <b>410</b> |             | <b>369.703.583.831</b> | <b>363.072.185.920</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 411        | 19.1        | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411.1      |             | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| a. Vốn pháp định                                        | 411.1a     |             | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý      | 412        |             | (4.669.000.000)        | -                      |
| 3. Quỹ dự trữ điều lệ                                   | 414        |             | 98.206.965             | 98.206.965             |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ           | 415        |             | 98.206.965             | 98.206.965             |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối                             | 417        | 19.2        | 14.176.169.901         | 2.875.771.990          |
| 3.1. Lợi nhuận đã thực hiện                             | 417.1      |             | 4.589.935.508          | 1.767.725.366          |
| 3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                           | 417.2      |             | 9.586.234.393          | 1.108.046.624          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>382.931.038.048</b> | <b>439.556.890.973</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| CHỈ TIÊU                                                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ        | SỐ ĐẦU NĂM        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                          |       |             |                   |                   |
| 1. Nợ khó đòi đã xử lý                                                                              | 004   |             | 37.959.974.568    | 37.959.974.568    |
| 2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)                                                                | 006   |             | 36.000.000        | 36.000.000        |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                                   | 008   |             | 152.980.897.650   | 159.502.282.050   |
| 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                                | 010   |             | 6.408.301.000     | 4.847.087.000     |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                      | 013   |             | -                 | -                 |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                             | 021   |             | 1.099.159.714.500 | 3.396.608.131.520 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                  | 021.1 |             | 1.030.821.799.000 | 3.381.697.261.520 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                          | 021.2 |             | 2.094.146.000     | 1.828.920.000     |
| c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                             | 021.4 |             | 51.400.000.000    | -                 |
| d. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                 | 021.5 |             | 14.843.769.500    | 13.081.950.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                             | 022   |             | 8.216.000         | -                 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                       | 022.1 |             | -                 | -                 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                     | 022.2 |             | 8.216.000         | -                 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023   |             | 28.355.136.700    | 26.979.743.600    |
| 4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   |             | 1.450.083.700     | 137.742.940       |
| 5. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 84.719.106.648    | 71.333.064.581    |
| 5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   | 20.1        | 56.311.706.213    | 44.684.623.746    |
| 5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 28.406.290.500    | 26.647.330.900    |
| 5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 1.109.935         | 1.109.935         |
| 6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   | 20.2        | 56.311.706.213    | 44.684.623.746    |
| 6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 55.639.463.061    | 44.607.908.044    |
| 6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 672.243.152       | 76.715.702        |
| 7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                           | 035   |             | 1.109.935         | 1.109.935         |

  
**TRẦN THỊ PHÁP**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Giám đốc tài chính

  
**NGUYỄN ĐỨC HIỆU**  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                                    | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | QUÝ 2                 |                       | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                             |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01        |             | 39.780.944.155        | 21.393.143.942        | 49.578.308.195                     | 43.087.406.249        |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 01.1      | 21.1        | 2.667.113.275         | 6.290.129.908         | 6.110.448.994                      | 9.680.751.363         |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                           | 01.2      | 21.2        | 34.409.218.880        | 13.219.304.534        | 40.763.247.201                     | 31.355.415.386        |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL                                                                                                        | 01.3      | 21.3        | 2.704.612.000         | 1.883.709.500         | 2.704.612.000                      | 2.051.239.500         |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02        | 21.3        | 2.717.936.746         | 2.357.292.793         | 4.938.214.437                      | 3.738.368.326         |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03        | 21.3        | 2.596.425.843         | 2.315.089.328         | 6.114.311.329                      | 3.406.500.916         |
| 1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                         | 04        | 21.3        | -                     | 416.000.000           | -                                  | 416.000.000           |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06        | 21.4        | 2.084.652.431         | 1.595.688.132         | 3.793.868.695                      | 3.225.861.500         |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07        | 21.4        | 2.000.000.000         | 1.200.000.000         | 2.000.000.000                      | 1.200.000.000         |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09        | 21.4        | 30.000.000            | 53.431.092            | 37.468.862                         | 136.862.184           |
| 1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 10        | 21.4        | -                     | -                     | 12.000.000                         | -                     |
| 1.9. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 11        | 21.4        | 120.029.077           | 889.614               | 251.634.604                        | 60.576.985            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt; 11)</b>                                                                                                          | <b>20</b> |             | <b>49.329.988.252</b> | <b>29.331.534.901</b> | <b>66.725.806.122</b>              | <b>55.271.576.160</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                              | 21        |             | 10.905.628.945        | 13.201.173.942        | 39.933.804.695                     | 30.131.771.797        |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                                             | 21.1      | 21.1        | 5.832.693.270         | 3.755.261.630         | 7.660.042.384                      | 6.090.291.206         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2      | 21.2        | 5.072.935.675         | 9.445.912.312         | 32.273.762.311                     | 24.041.480.591        |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | 758.219.179           | -                     | 1.576.657.535                      | -                     |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |             | 48.900.446            | 43.390.110            | 97.971.889                         | 103.356.512           |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        |             | 2.539.014.128         | 1.667.995.441         | 4.840.009.875                      | 3.146.310.772         |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        | -           | -                     | 55.000.000            | -                                  | 55.000.000            |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        | -           | -                     | 162.000.000           | -                                  | 162.000.000           |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 30        |             | 80.025.049            | 128.003.061           | 190.464.116                        | 238.067.093           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt; 33)</b>                                                                                                            | <b>40</b> | 22          | <b>14.331.787.747</b> | <b>15.257.562.554</b> | <b>46.638.908.110</b>              | <b>33.836.506.174</b> |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | QUÝ 2                 |                       | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY |                       |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                     |            |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |            |             |                       |                       |                                    |                       |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            | 41         |             | -                     | 93.814                | -                                  | 93.814                |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42         |             | 48.776.372            | 36.847.995            | 101.766.181                        | 66.894.396            |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>        | <b>50</b>  |             | <b>48.776.372</b>     | <b>36.941.809</b>     | <b>101.766.181</b>                 | <b>66.988.210</b>     |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                        |            |             |                       |                       |                                    |                       |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             | 51         |             | -                     | 32.716                | 92                                 | 32.716                |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                | 52         |             | 1.000.183.750         | 15.627.877            | 1.578.261.012                      | 15.627.877            |
| 4.3. Chi phí tài chính khác                                         | 55         |             | 23.000.000            | -                     | 23.000.000                         | -                     |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 54)</b>                    | <b>60</b>  |             | <b>1.023.183.750</b>  | <b>15.660.593</b>     | <b>1.601.261.104</b>               | <b>15.660.593</b>     |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                          | <b>61</b>  |             | <b>-</b>              |                       | <b>-</b>                           |                       |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                      | <b>62</b>  | 23          | <b>3.240.605.346</b>  | <b>3.398.861.281</b>  | <b>6.975.385.237</b>               | <b>6.846.940.633</b>  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)</b>              | <b>70</b>  |             | <b>30.783.187.781</b> | <b>10.696.392.282</b> | <b>11.612.017.852</b>              | <b>14.639.456.970</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                          |            |             |                       |                       |                                    |                       |
| 8.1 Thu nhập khác                                                   | 71         |             | 36.962                | 966                   | 36.962                             | 966                   |
| 8.2 Chi phí khác                                                    | 72         |             | -                     | -                     | 15.000                             | -                     |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>                     | <b>80</b>  |             | <b>36.962</b>         | <b>966</b>            | <b>21.962</b>                      | <b>966</b>            |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>         | <b>90</b>  |             | <b>30.783.224.743</b> | <b>10.696.393.248</b> | <b>11.612.039.814</b>              | <b>14.639.457.936</b> |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện                                          | 91         |             | 1.446.941.538         | 6.923.001.026         | 3.122.554.924                      | 7.325.523.141         |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                                        | 92         |             | 29.336.283.205        | 3.773.392.222         | 8.489.484.890                      | 7.313.934.795         |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                         | <b>100</b> |             | <b>5.342.870.417</b>  | <b>780.691.457</b>    | <b>311.641.903</b>                 | <b>780.691.457</b>    |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    | 100.1      | 24          | (524.386.224)         | 780.691.457           | 28.776.294                         | 780.691.457           |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                     | 100.2      |             | 5.867.256.641         | -                     | 282.865.609                        | -                     |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>         | <b>200</b> |             | <b>25.440.354.326</b> | <b>9.915.701.791</b>  | <b>11.300.397.911</b>              | <b>13.858.766.479</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**  
 Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình  
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Mẫu số BC2a-CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | QUÝ 2              |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                         |            |             | Năm nay            | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                   | <b>300</b> |             |                    |                        |                                    |                        |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán    | 301        |             | 373.520.000        | (5.464.000.000)        | (4.669.000.000)                    | (2.415.884.276)        |
| 12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài           | 302        |             | -                  | -                      | -                                  | -                      |
| 12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             | -                  | -                      | -                                  | -                      |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                            | 304        |             | -                  | -                      | -                                  | -                      |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                          | <b>400</b> |             | <b>373.520.000</b> | <b>(5.464.000.000)</b> | <b>(4.669.000.000)</b>             | <b>(2.415.884.276)</b> |
| <b>XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                      | <b>500</b> |             |                    |                        |                                    |                        |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                        | 501        |             | -                  | -                      | -                                  | -                      |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                | 502        |             | -                  | -                      | -                                  | -                      |



**TRẦN THỊ PHÁP**  
 Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
 Giám đốc tài chính



**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 17 tháng 07 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>01</b> |             | <b>11.612.039.814</b>              | <b>14.639.457.936</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                              | <b>02</b> |             | <b>(464.412.679)</b>               | <b>(3.614.646.790)</b>  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                  | 03        |             | 1.318.883.211                      | 108.093.659             |
| - Các khoản dự phòng                                                             | 04        |             | -                                  | -                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06        |             | 3.154.918.547                      | 15.627.877              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                    | 07        |             | (3.438.492.318)                    | (2.464.106.220)         |
| - Dự thu tiền lãi                                                                | 08        |             | (1.499.722.119)                    | (1.274.262.106)         |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                           | <b>10</b> |             | <b>32.273.762.311</b>              | <b>24.041.480.591</b>   |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL  | 11        |             | 32.273.762.311                     | 24.041.480.591          |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                         | <b>18</b> |             | <b>(40.763.247.201)</b>            | <b>(31.355.415.386)</b> |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19        |             | (40.763.247.201)                   | (31.355.415.386)        |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>30</b> |             | <b>41.390.034.329</b>              | <b>(17.884.833.902)</b> |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                  | 31        |             | 32.499.175.290                     | 60.779.366.387          |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                    | 32        |             | (13.100.731.996)                   | (31.000.000.000)        |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay                                                  | 33        |             | 52.376.219.319                     | (55.027.897.302)        |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                  | 34        |             | (23.718.520.000)                   | 2.901.090.456           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                            | 35        |             | 368.382.623                        | 1.234.110.000           |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính     | 36        |             | 1.288.624.664                      | (367.375.883)           |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                  | 37        |             | 19.600.674                         | 12.127.291.250          |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                       | 39        |             | 2.944.000                          | (16.000.000)            |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                   | 40        |             | (205.941.619)                      | (11.069.302.474)        |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                   | 41        |             | (1.495.931.867)                    | 64.367.077              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                  | 42        |             | (115.907.340)                      | 287.682.496             |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                             | 43        |             | (3.739.373.909)                    | -                       |
| (-) Lãi vay đã trả                                                               | 44        |             | (3.148.693.890)                    | (15.627.877)            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                               |            |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                          | 45         |             | 421.645.206                        | (2.329.666.606)         |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                          | 46         |             | 3.715.760                          | 21.183.400              |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47         |             | 24.216.915                         | (41.688.426)            |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                         | 48         |             | 46.769.500                         | 62.559.480              |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                              | 49         |             | -                                  | -                       |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                         | 50         |             | (136.159.001)                      | 4.505.074.120           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                       | 51         |             | -                                  | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                      | 52         |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b>  |             | <b>44.048.176.574</b>              | <b>(14.173.957.551)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |            |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61         |             | (1.056.396.000)                    | (251.266.000)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62         |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63         |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64         |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65         |             | 3.438.492.318                      | 2.464.106.220           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>  |             | <b>2.382.096.318</b>               | <b>2.212.840.220</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |            |             |                                    |                         |
| 1. Tiền vay gốc                                                                               | 73         |             | <b>234.412.360.785</b>             | <b>11.670.000.000</b>   |
| 1.1. Tiền vay khác                                                                            | 73.2       |             | 234.412.360.785                    | 11.670.000.000          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | 74         |             | (293.112.360.785)                  | (11.670.000.000)        |
| 2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                             | 74.3       |             | (293.112.360.785)                  | (11.670.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>  |             | <b>(58.700.000.000)</b>            | -                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>  |             | <b>(12.269.727.108)</b>            | <b>(11.961.117.331)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           |            |             |                                    |                         |
|                                                                                               | <b>101</b> |             | <b>30.935.101.547</b>              | <b>108.113.198.183</b>  |
| - Tiền                                                                                        | 101.1      |             | 7.659.669.236                      | 3.887.832.746           |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2      |             | 23.275.432.311                     | 104.225.365.437         |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         |            |             |                                    |                         |
|                                                                                               | <b>103</b> |             | <b>18.665.374.439</b>              | <b>96.152.080.852</b>   |
| - Tiền                                                                                        | 103.1      |             | 3.509.263.827                      | 17.545.391.409          |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2      |             | 15.156.110.612                     | 78.606.689.443          |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                             | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                 |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 01        |             | 1.468.039.647.450                  | 748.190.673.800         |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                  | 02        |             | (1.328.783.839.300)                | (925.191.335.750)       |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | (114.316.307.255)                  | 132.653.692.046         |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác                           | 11        |             | (11.553.458.828)                   | (6.355.547.953)         |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                        | 14        |             | 14.660.126.710                     | 116.014.854.717         |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                        | 15        |             | (14.660.126.710)                   | (115.997.227.307)       |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>13.386.042.067</b>              | <b>(50.684.890.447)</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>71.333.064.581</b>              | <b>86.233.445.530</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 71.333.064.581                     | 86.233.445.530          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |           |             |                                    |                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 32        |             | 44.684.623.746                     | 86.232.330.795          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 33        |             | 26.647.330.900                     | -                       |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     |           |             |                                    |                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 35        |             | 1.109.935                          | 1.114.735               |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>84.719.106.648</b>              | <b>35.548.555.083</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 84.719.106.648                     | 35.548.555.083          |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     |           |             |                                    |                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 42        |             | 56.311.706.213                     | 35.529.812.938          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             | 28.406.290.500                     | -                       |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |             | -                                  | -                       |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     |           |             |                                    |                         |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 45        |             | 1.109.935                          | 18.742.145              |

  
**TRẦN THỊ PHÁP**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
Giám đốc tài chính



**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | THUYẾT MINH | SỐ DƯ ĐẦU NĂM          |                        | SỐ TĂNG/GIẢM          |                         | SỐ DƯ CUỐI NĂM         |                        |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                   |             | Ngày 01/01/2019        | Ngày 01/01/2020        | Năm trước             | Năm nay                 | Ngày 30/06/2019        | Ngày 30/06/2020        |
| A                                                                 | B           | 1                      | 2                      | Tăng                  | Giảm                    | 7                      | 8                      |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                                |             |                        |                        |                       |                         |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      |             | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        | -                     | -                       | 360.000.000.000        | 360.000.000.000        |
| 2. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý           |             | 7.797.625.268          | -                      | 8.367.540.456         | (18.581.050.000)        | (2.415.884.276)        | (4.669.000.000)        |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                 |             | -                      | 98.206.965             | -                     | -                       | -                      | 98.206.965             |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     |             | -                      | 98.206.965             | -                     | -                       | -                      | 98.206.965             |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | (25.049.985.033)       | 2.875.771.990          | 21.756.254.180        | (7.524.848.054)         | (10.818.578.907)       | 14.176.169.901         |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                       |             | (17.986.125.306)       | 1.767.725.366          | 8.271.491.347         | (1.354.020.016)         | (11.068.653.975)       | 4.589.935.508          |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | (7.063.859.727)        | 1.108.046.624          | 13.484.762.833        | (6.170.828.038)         | 250.075.068            | 9.586.234.393          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |             | <b>342.747.640.235</b> | <b>363.072.185.920</b> | <b>30.123.794.636</b> | <b>(26.105.898.054)</b> | <b>346.765.536.817</b> | <b>369.703.583.831</b> |
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |             |                        |                        |                       |                         |                        |                        |
| 1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | 7.797.625.268          | -                      | 8.367.540.456         | (18.581.050.000)        | (8.124.060.000)        | (4.669.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                                       |             | <b>7.797.625.268</b>   | <b>-</b>               | <b>8.367.540.456</b>  | <b>(18.581.050.000)</b> | <b>(8.124.060.000)</b> | <b>(4.669.000.000)</b> |

*Trần Thị Pháp*

**TRẦN THỊ PHÁP**  
 Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Phương Thảo*

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**  
 Giám đốc tài chính

*Nguyễn Đức Hiếu*

**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

### **1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 17/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 03 năm 2019.

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/08/2018 Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được Trung tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 68/2018/GCNCP-VSD, mã chứng khoán: TCI; loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông; số lượng cổ phiếu đăng ký: 36.000.000 cổ phiếu; tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 360.000.000.000 đồng.

Ngày 28/08/2018 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 547/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05/09/2018 theo Thông báo số 993/TB-SGDHN ngày 28/08/2018.

Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 29 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 26 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành vào ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 22/05/2020.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn Công ty*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng tài sản của Công ty là 382.931.038.048 đồng, vốn chủ sở hữu là 369.703.583.831 đồng.

#### *Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán*

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với

người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- o Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

## **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG**

### **Năm tài chính**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## **3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2020.

**Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

##### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- o Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- o Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- o Nó là 1 công cụ phái sinh (Ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- o Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản theo các cơ sở khác nhau;
- o Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua, không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch do đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Chi phí mua tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Khi bán, giá vốn của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

##### **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng với các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thể hiện ở khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

### **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

### **Phân loại lại tài sản tài chính**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

### **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của tài sản tài chính Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập dự phòng đối với khoản nợ khoản thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019, thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

### **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị                | 5 – 8 năm              |
| Thiết bị văn phòng              | 6 – 8 năm              |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm                 |

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến tám (08) năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

### **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Doanh thu**

Doanh thu, thu nhập được Công ty ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

### **Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch

chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

**Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

Doanh thu lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

**Hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hoạt động lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi tại Quỹ hỗ trợ thanh toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích và doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng cổ phần của cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

**Các quỹ**

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Các mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:** (Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                             | 3.771.071             | 31.068.893            |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 3.505.492.756         | 7.628.600.343         |
| Các khoản tương đương tiền (*)               | 15.156.110.612        | 23.275.432.311        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>18.665.374.439</b> | <b>30.935.101.547</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

| Chỉ tiêu                          | Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2020 | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 2/2020 |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>a) Của công ty chứng khoán</b> | <b>4.836.210</b>                                | <b>223.877.443.790</b>                                  |
| - Cổ phiếu                        | 4.835.610                                       | 163.525.887.000                                         |
| - Trái phiếu                      | 600                                             | 60.351.556.790                                          |
| - Chứng khoán khác                | -                                               | -                                                       |
| <b>b) Của nhà đầu tư</b>          | <b>77.207.538</b>                               | <b>1.516.684.826.250</b>                                |
| - Cổ phiếu                        | 76.997.748                                      | 1.516.529.510.450                                       |
| - Trái phiếu                      | -                                               | -                                                       |
| - Chứng khoán khác                | 209.790                                         | 155.315.800                                             |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>82.043.748</b>                               | <b>1.740.562.270.040</b>                                |

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL):** (Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>      | <b>138.135.194.236</b> | <b>140.339.678.650</b> | <b>163.241.919.546</b> | <b>164.349.369.050</b> |
| VGC                           | 45.610.071.500         | 45.720.000.000         | 37.698.766.500         | 36.064.552.000         |
| MWG                           | 6.021.553.423          | 5.656.242.400          | 325.688                | 342.000                |
| PME                           | 41.296.948.222         | 44.189.532.000         | 29.290.032.741         | 26.450.073.000         |
| PAC                           | 23.904.983.336         | 22.997.972.000         | 5.543.622.060          | 3.662.500.000          |
| Cổ phiếu khác                 | 21.301.637.755         | 21.775.932.250         | 90.709.172.557         | 98.171.902.050         |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b> | <b>10.700.000</b>      | -                      | <b>10.700.000</b>      | -                      |
| TRI                           | 10.700.000             | -                      | 10.700.000             | -                      |
| Cổ phiếu khác                 | -                      | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>138.145.894.236</b> | <b>140.339.678.650</b> | <b>163.252.619.546</b> | <b>164.349.369.050</b> |

**7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): (Đơn vị tính: VND)**

|                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm | 72.499.356.440        | 19.500.000.000        |
| Trái phiếu kỳ hạn 1 năm       | -                     | 39.898.624.444        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>72.499.356.440</b> | <b>59.398.624.444</b> |

**7.3 Các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                           | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá trị hợp lý         | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động ký quỹ           | 96.969.747.486         | 96.969.747.486         | 147.638.852.683        | 147.638.852.683        |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán (*) | 3.410.786.258          | 3.410.786.258          | 5.117.900.380          | 5.117.900.380          |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>100.380.533.744</b> | <b>100.380.533.744</b> | <b>152.756.753.063</b> | <b>152.756.753.063</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động môi giới của khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng trong thời gian chờ tiền bán chứng khoán về.

**7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                 | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm     |                |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b> | <b>23.718.520.000</b> | <b>19.049.520.000</b> | -              | -              |
| BBT                      | 23.718.520.000        | 19.049.520.000        | -              | -              |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>23.718.520.000</b> | <b>19.049.520.000</b> | -              | -              |

**7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số cuối kỳ      |                                        |                     |               |                      |
|-----|----------------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|
|     |                            | Giá mua/giá gốc | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá |               | Giá trị đánh giá lại |
|     |                            |                 |                                        | Tăng                | Giảm          |                      |
| I   | Tài sản tài chính FVTPL    | 138.145.894.236 | 140.339.678.650                        | 3.794.930.743       | 1.601.146.330 | 140.339.678.650      |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết          | 138.135.194.236 | 140.339.678.650                        | 3.794.930.743       | 1.590.446.330 | 140.339.678.650      |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết     | 10.700.000      | -                                      | -                   | 10.700.000    | -                    |
| II  | Tài sản tài chính AFS      | 23.718.520.000  | 19.049.520.000                         | -                   | 4.669.000.000 | 19.049.520.000       |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết          | 23.718.520.000  | 19.049.520.000                         | -                   | 4.669.000.000 | 19.049.520.000       |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết     |                 |                                        |                     |               |                      |
|     | Tổng cộng                  | 161.864.414.236 | 159.389.198.650                        | 3.794.930.743       | 6.270.146.330 | 159.389.198.650      |

| STT       | Các loại tài sản tài chính | Số đầu kỳ       |                                        |                     |               |                      |
|-----------|----------------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|
|           |                            | Giá mua/giá gốc | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá |               | Giá trị đánh giá lại |
|           |                            |                 |                                        | Tăng                | Giảm          |                      |
| I         | Tài sản tài chính FVTPL    | 163.252.619.546 | 164.349.369.050                        | 9.397.493.487       | 8.300.743.983 | 164.349.369.050      |
| 1         | Cổ phiếu niêm yết          | 163.241.919.546 | 164.349.369.050                        | 9.397.493.487       | 8.290.043.983 | 164.349.369.050      |
| 2         | Cổ phiếu chưa niêm yết     | 10.700.000      | -                                      | -                   | 10.700.000    | -                    |
| II        | Tài sản tài chính AFS      | -               | -                                      | -                   | -             | -                    |
| 1         | Cổ phiếu niêm yết          | -               | -                                      | -                   | -             | -                    |
| 2         | Cổ phiếu chưa niêm yết     | -               | -                                      | -                   | -             | -                    |
| Tổng cộng |                            | 163.252.619.546 | 164.349.369.050                        | 9.397.493.487       | 8.300.743.983 | 164.349.369.050      |

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> | <b>3.097.864.513</b> | <b>3.255.149.681</b> |
| Phải thu bán tài sản tài chính                                        | 72.700.000           | 441.082.623          |
| Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính                              | 524.920.000          | 136.890.000          |
| Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ                                    | 1.000.522.394        | 1.844.956.472        |
| Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận               | 1.499.722.119        | 832.220.586          |
| <b>Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>                  | <b>34.082.639</b>    | <b>53.683.313</b>    |
| Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán                                | 19.295.645           | 22.858.439           |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng                          | 14.786.994           | 13.014.510           |
| Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư                                    | -                    | 17.810.364           |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                        | <b>244.110.000</b>   | <b>564.488.680</b>   |
| <b>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>                       | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                      | <b>3.376.057.152</b> | <b>3.873.321.674</b> |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu ông Đoàn Quang Sang (Phải thu khó đòi) (*) | 4.000.000.000        | 4.000.000.000        |
| Phải thu khác                                       | -                    | 2.944.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>4.000.000.000</b> | <b>4.002.944.000</b> |

(\*) Đây chủ yếu là khoản phải thu từ Ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng). Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Đến ngày 16 tháng 6 năm 2014, Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiều lần triệu tập các bên liên quan để làm rõ vụ án, đến nay vụ kiện vẫn chưa được đưa ra xét xử.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đã trích lập đủ 100% giá trị khoản phải thu do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:** (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>1.308.423.718</b> | <b>1.131.957.473</b> |
| Công cụ dụng cụ                   | 8.268.333            | 15.400.000           |
| Thuê văn phòng                    | 250.800.000          | 752.400.000          |
| Viễn thông, cước đường truyền     | 996.000.000          | 191.783.335          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 53.355.385           | 172.374.138          |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>833.776.278</b>   | <b>894.335.183</b>   |
| Công cụ dụng cụ                   | 392.964.460          | 411.627.045          |
| Sửa chữa, cải tạo văn phòng       | 402.936.830          | 392.016.146          |
| Viễn thông, cước đường truyền     | 37.874.988           | 90.691.992           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>2.142.199.996</b> | <b>2.026.292.656</b> |

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN:** (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                                      | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên 1 năm (trái phiếu) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty chưa niêm yết                              | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> |

**12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN:** (Đơn vị tính: VND)

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

| Chi tiêu                  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Tiền nộp bổ sung          | 1.694.457.657        | 1.200.280.279        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 80.645.230           | 59.502.309           |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>1.895.102.887</b> | <b>1.379.782.588</b> |

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu                 | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng                  |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>        |                       |                        |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2020      | 14.504.630.490        | 1.462.040.000          | 232.700.000           | 16.199.370.490        |
| Tăng trong năm           | 1.056.396.000         | -                      | -                     | 1.056.396.000         |
| Giảm do thanh lý tài sản | -                     | -                      | -                     | -                     |
| Tại ngày 30/06/2020      | <b>15.561.026.490</b> | <b>1.462.040.000</b>   | <b>232.700.000</b>    | <b>17.255.766.490</b> |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                     |                        |                     |                      |                        |
|---------------------|------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | (7.808.505.842)        | (24.367.334)        | (213.541.650)        | (8.046.414.826)        |
| Khấu hao trong kỳ   | (571.098.451)          | (73.102.002)        | (5.224.998)          | (649.425.451)          |
| Giảm do thanh lý    | -                      | -                   | -                    | -                      |
| Tại ngày 30/06/2020 | <b>(8.379.604.293)</b> | <b>(97.469.336)</b> | <b>(218.766.648)</b> | <b>(8.695.840.277)</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                     |                      |                      |                   |                      |
|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 6.696.124.648        | 1.437.672.666        | 19.158.350        | 8.152.955.664        |
| Tại ngày 30/06/2020 | <b>7.181.422.197</b> | <b>1.364.570.664</b> | <b>13.933.352</b> | <b>8.559.926.213</b> |

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.306.392.277 đồng (tại ngày 31/12/2019: 7.306.392.277 đồng).

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

| Chi tiêu            | Phần mềm              | TSCĐ<br>vô hình khác | Tổng                  |
|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>   |                       |                      |                       |
| Tại ngày 01/01/2020 | 27.634.930.894        | 120.000.000          | 27.754.930.894        |
| Tăng trong năm      | -                     | -                    | -                     |
| Tại ngày 31/03/2020 | <b>27.634.930.894</b> | <b>120.000.000</b>   | <b>27.754.930.894</b> |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

|                     |                         |                     |                         |
|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | (18.083.184.607)        | (14.000.000)        | (18.097.184.607)        |
| Khấu hao trong kỳ   | (657.457.760)           | (12.000.000)        | (669.457.760)           |
| Tại ngày 31/03/2020 | <b>(18.740.642.367)</b> | <b>(26.000.000)</b> | <b>(18.766.642.367)</b> |

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

|                     |                      |                   |                      |
|---------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 9.551.746.287        | 106.000.000       | 9.657.746.287        |
| Tại ngày 31/03/2020 | <b>8.894.288.527</b> | <b>94.000.000</b> | <b>8.988.288.527</b> |

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.309.166.894 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 17.199.114.294 đồng).

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

### 15.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                               | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán    | 147.378.965        | 264.542.977        |
| Phải trả phí lưu ký và giá trị Mua chứng khoán của NĐT | 27.701.922         | 52.183.155         |
| Phải trả giao dịch Mua CK cho VSD                      | 67.977.704         | 62.491.460         |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>243.058.591</b> | <b>379.217.592</b> |

### 15.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 6.404.981.000        | 4.840.807.000        |
| Phải trả cho người bán khác        | 68.669.836           | 1.211.198.630        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>6.473.650.836</b> | <b>6.052.005.630</b> |

### 15.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.750.000         | 69.642.858           |
| Phí dịch vụ quản lý khác  | 374.776.648        | 1.830.591.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>410.526.648</b> | <b>1.900.233.858</b> |

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                   | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 28.776.294         | 3.739.373.909        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 270.325.029        | 255.108.114          |
| Thuế GTGT                  | 9.000.000          | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>308.101.323</b> | <b>3.994.482.023</b> |

## 17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.  
 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**18. VAY: (Đơn vị tính: VND)**

**18.1 Vay ngắn hạn**

| Chỉ tiêu                               | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>  | -                    | <b>20.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3          | -                    | 20.000.000.000        |
| <b>Vay ngắn hạn các đối tượng khác</b> | <b>3.800.000.000</b> | -                     |
| Dương Thúy Hằng                        | 3.000.000.000        | -                     |
| Tạ Hoàng Sơn                           | 800.000.000          | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>3.800.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

**18.2 Vay dài hạn**

| Chỉ tiêu                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|------------|-----------------------|
| CTy TNHH Đầu tư Xây Dựng Du Lịch Phước Lộc | -          | 42.500.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | -          | <b>42.500.000.000</b> |

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b> |                        |                        |
| Số lượng (cổ phần)                          | 36.000.000             | 36.000.000             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                     | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị (VND)</b>                        | <b>360.000.000.000</b> | <b>360.000.000.000</b> |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

| Cổ đông                               | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | 173.036.000.000        | 173.036.000.000        |
| Công Ty Cổ Phần May Da Sài Gòn        | 75.826.000.000         | 75.826.000.000         |
| Các cổ đông khác                      | 111.138.000.000        | 111.138.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>360.000.000.000</b> | <b>360.000.000.000</b> |

**19.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)**

| Chỉ tiêu                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 4.589.935.508         | 1.767.725.366        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | 9.586.234.393         | 1.108.046.624        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>14.176.169.901</b> | <b>2.875.771.990</b> |

**20 THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2- 2020**

**20.1 Tiền của Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)**

|                                                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 56.311.706.213        | 44.684.623.746        |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 28.406.290.500        | 26.647.330.900        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                               | <b>84.717.996.713</b> | <b>71.331.954.646</b> |

**20.2 Phải trả Nhà đầu tư: (Đơn vị tính: VND)**

|                                                                                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 55.639.463.061        | 44.607.908.044        |
| Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 672.243.152           | 76.715.702            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                               | <b>56.311.706.213</b> | <b>44.684.623.746</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B092-CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-STC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**21 THU NHẬP**

**21.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số<br>lượng bán  | Tổng<br>giá trị bán   | Tổng giá vốn bán<br>(theo giá bình quân<br>gia quyền) | Lãi, lỗ bán chứng<br>khoán Quý 2/2020 | Lãi, lỗ bán chứng<br>khoán Quý 2/2019 |
|-----|---------------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| I   | Lãi bán                   | 1.104.550        | 31.386.072.500        | 28.718.959.225                                        | 2.667.113.275                         | 6.290.129.908                         |
|     | Cổ phiếu niêm yết         | 1.104.550        | 31.386.072.500        | 28.718.959.225                                        | 2.667.113.275                         | 6.290.129.908                         |
| II  | Lỗ bán                    | 1.544.090        | 51.600.790.000        | 57.433.483.270                                        | (5.832.693.270)                       | (3.755.261.630)                       |
|     | Cổ phiếu niêm yết         | 1.544.090        | 51.600.790.000        | 57.433.483.270                                        | (5.832.693.270)                       | (3.755.261.630)                       |
|     | Trái phiếu niêm yết       | -                | -                     | -                                                     | -                                     | -                                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>          | <b>2.648.640</b> | <b>82.986.862.500</b> | <b>86.152.442.495</b>                                 | <b>(3.165.579.995)</b>                | <b>2.534.868.278</b>                  |

**21.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Danh mục các loại<br>tài sản tài chính | Giá trị mua<br>theo sổ kế toán | Giá trị hợp lý         | Chênh lệch đánh<br>giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh<br>giá lại đầu năm | Chênh lệch điều<br>chỉnh sổ kế toán<br>đến Quý 2/2020 | Chênh lệch tăng       | Chênh lệch giảm       |
|-----|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| I   | Loại FVTPL                             | 138.145.894.236                | 140.339.678.650        | 2.204.484.414                     | 1.107.449.501                      | 1.097.034.913                                         | 40.763.247.201        | 32.273.762.311        |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                      | 138.135.194.236                | 140.339.678.650        | 2.204.484.414                     | 1.107.449.501                      | 1.097.034.913                                         | 40.763.247.201        | 32.273.762.311        |
|     | VGC                                    | 45.610.071.500                 | 45.720.000.000         | 109.928.500                       | (1.634.214.500)                    | 1.744.143.000                                         | 11.454.521.500        | 9.710.378.500         |
|     | MWG                                    | 6.021.553.423                  | 5.656.242.400          | (365.311.023)                     | 16.312                             | (365.327.335)                                         | 6.314.925.347         | 6.680.252.683         |
|     | PME                                    | 41.296.948.222                 | 44.189.532.000         | 2.892.583.778                     | (2.839.959.741)                    | 5.732.543.519                                         | 8.419.244.503         | 2.686.700.985         |
|     | PAC                                    | 23.904.983.336                 | 22.997.972.000         | (907.011.336)                     | (1.881.122.060)                    | 974.110.726                                           | 3.568.228.906         | 2.594.118.181         |
|     | Cổ phiếu khác                          | 21.301.637.755                 | 21.775.932.250         | 474.294.495                       | 7.462.729.490                      | (6.988.434.997)                                       | 11.006.326.945        | 10.602.311.962        |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm<br>yết              | 10.700.000                     | -                      | (10.700.000)                      | (10.700.000)                       | -                                                     | -                     | -                     |
| II  | Loại AFS                               | 23.718.520.000                 | 19.049.520.000         | (4.669.000.000)                   | -                                  | (4.669.000.000)                                       | 3.455.060.000         | 8.124.060.000         |
|     | Cổ phiếu niêm yết                      | 23.718.520.000                 | 19.049.520.000         | (4.669.000.000)                   | -                                  | (4.669.000.000)                                       | 3.455.060.000         | 8.124.060.000         |
|     | BST                                    | 23.718.520.000                 | 19.049.520.000         | (4.669.000.000)                   | -                                  | (4.669.000.000)                                       | 3.455.060.000         | 8.124.060.000         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>161.864.414.236</b>         | <b>159.389.198.650</b> | <b>(2.475.215.586)</b>            | <b>1.096.749.501</b>               | <b>(3.571.965.087)</b>                                | <b>44.218.307.201</b> | <b>40.397.822.311</b> |

**21.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Chi tiêu                                    | Quý 2-2020           | Quý 2-2019           | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2019 |
|-----|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 2.704.612.000        | 1.883.709.500        | 2.704.612.000                       | 2.051.239.500                       |
| 2   | Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS   | -                    | 416.000.000          | -                                   | 416.000.000                         |
| 3   | Lãi từ tài sản tài chính HTM                | 2.717.936.746        | 2.357.292.793        | 4.938.214.437                       | 3.738.368.326                       |
| 4   | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu        | 2.596.425.843        | 2.315.089.328        | 6.114.311.329                       | 3.406.500.916                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                            | <b>8.018.974.589</b> | <b>6.972.091.621</b> | <b>13.757.137.766</b>               | <b>9.612.109.742</b>                |

**21.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Chi tiêu                               | Quý 2-2020           | Quý 2-2019           | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2019 |
|-----|----------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Doanh thu môi giới                     | 2.084.652.431        | 1.595.688.132        | 3.793.868.695                       | 3.225.861.500                       |
| 2   | Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 2.000.000.000        | 1.200.000.000        | 2.000.000.000                       | 1.200.000.000                       |
| 3   | Doanh thu lưu ký chứng khoán           | 30.000.000           | 53.431.092           | 37.468.862                          | 136.862.184                         |
| 4   | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính   | -                    | -                    | 12.000.000                          | -                                   |
| 5   | Doanh thu khác                         | 120.029.077          | 889.614              | 251.634.604                         | 60.576.985                          |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>4.234.681.508</b> | <b>2.850.008.838</b> | <b>6.094.972.161</b>                | <b>4.623.300.669</b>                |

MINH S.P.

QUẢN S.G.P.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**  
 Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình  
 Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Mẫu số B09a-CTCK**  
 (Ban hành theo TT số 334/2014/TT-CTC  
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**22 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

| Loại chi phí hoạt động                                      | Quý 2-2020            | Quý 2-2019            | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2020 | Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2-2019 |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi bán tự doanh                                            | 5.832.693.270         | 3.755.261.630         | 7.660.042.384                    | 6.090.291.205                    |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh                       | 5.072.935.675         | 9.445.912.312         | 32.273.762.311                   | 24.041.480.591                   |
| Chi phí lãi vay                                             | 758.219.179           | -                     | 1.576.657.535                    | -                                |
| Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)          | 48.900.446            | 43.390.110            | 97.971.889                       | 103.356.512                      |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán    | -                     | 55.000.000            | -                                | 55.000.000                       |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                 | -                     | 162.000.000           | -                                | 162.000.000                      |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                        | 80.025.049            | 121.693.912           | 190.464.116                      | 231.757.944                      |
| Chi phí môi giới chứng khoán                                | 2.539.014.128         | 1.674.304.590         | 4.840.009.875                    | 3.152.619.921                    |
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới                          | 526.914.239           | 443.080.267           | 1.045.186.715                    | 888.489.057                      |
| Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương            | 555.868.991           | 346.469.849           | 1.129.995.299                    | 600.156.645                      |
| Khấu hao tài sản cố định                                    | 597.760.287           | 26.676.572            | 1.189.851.525                    | 61.126.133                       |
| Dịch vụ mua ngoài (thuê văn phòng, điện nước, bảo trì, ...) | 793.333.753           | 798.996.613           | 1.359.147.663                    | 1.503.245.725                    |
| Chi phí khác                                                | 65.136.858            | 59.081.289            | 115.828.673                      | 99.602.361                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>14.331.787.747</b> | <b>15.257.562.554</b> | <b>46.638.908.110</b>            | <b>33.836.506.174</b>            |

**23 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

| STT | Chi tiêu                    | Quý 2-2020           | Quý 2-2019           | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2020 | Lũy kế từ đầu năm đến<br>Quý 2-2019 |
|-----|-----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Chi phí nhân viên quản lý   | 2.325.765.501        | 2.238.908.619        | 4.591.580.846                       | 4.617.491.324                       |
| 2   | Chi phí văn phòng phẩm      | 8.937.317            | 19.654.000           | 28.533.968                          | 63.030.000                          |
| 3   | Chi phí công cụ, dụng cụ    | 64.167.321           | 44.035.274           | 123.405.071                         | 96.081.513                          |
| 4   | Chi phí khấu hao TSCĐ       | 64.515.843           | 23.861.685           | 129.031.686                         | 46.967.525                          |
| 5   | Chi phí thuê, phí và lệ phí | -                    | -                    | 3.000.000                           | 3.000.000                           |
| 6   | Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 494.293.487          | 597.341.041          | 1.105.433.668                       | 1.154.724.156                       |
| 7   | Chi phí khác                | 282.925.877          | 475.060.662          | 994.399.998                         | 865.646.114                         |
|     | <b>Tổng cộng</b>            | <b>3.240.605.346</b> | <b>3.398.861.281</b> | <b>6.975.385.237</b>                | <b>6.846.940.633</b>                |

**24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:** (Đơn vị tính: VND)

|                                                     | <u>Tại ngày 30/06/2020</u> | <u>Tại ngày 30/06/2019</u> |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>11.612.039.814</b>      | <b>14.639.457.936</b>      |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận</b>  | <b>(11.468.158.345)</b>    | <b>(9.722.311.698)</b>     |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 32.320.926.662             | 24.100.343.188             |
| - Các khoản chi phí không được trừ                  | 47.149.351                 | 58.862.597                 |
| - Phạt thuế                                         | 15.000                     | -                          |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL       | 32.273.762.311             | 24.041.480.591             |
| Các khoản điều chỉnh giảm                           | (43.789.085.007)           | (33.822.654.886)           |
| - Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)            | (2.704.612.000)            | (2.467.239.500)            |
| - Chi phí trích trước năm trước                     | (321.225.806)              | -                          |
| - Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL    | (40.763.247.201)           | (31.355.415.386)           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>143.881.469</b>         | <b>4.917.146.238</b>       |
| Lỗi tính thuế mang sang                             | -                          | 1.013.688.952              |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                           | <b>143.881.469</b>         | <b>3.903.457.286</b>       |
| Thuế suất                                           | 20%                        | 20%                        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | 28.776.294                 | 780.691.457                |
| <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>28.776.294</b>          | <b>780.691.457</b>         |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**25 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Các bên liên quan khác</b>                     | <b>Mối quan hệ</b>                                                     |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group | Công ty mẹ                                                             |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bất động sản Sài Gòn 3 | Công ty cùng Tập đoàn                                                  |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean                       | Công ty cùng Tập đoàn                                                  |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3                     | Công ty cùng Tập đoàn                                                  |
| Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết                   | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital             | Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Công ty Cổ phần May da Sài Gòn                    | Cổ đông/Công ty cùng Tập đoàn                                          |
| Ông Đoàn Quang Sang                               | Cổ đông                                                                |

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)**

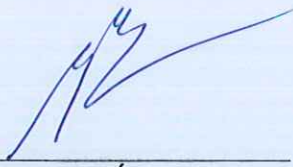
| Bên liên quan                         | Nội dung nghiệp vụ                                           | 30/06/2020              | 30/06/2019              |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       |                                                              | Phải thu/<br>(Phải trả) | Phải thu/<br>(Phải trả) |
| Đoàn Quang Sang                       | Vốn góp mua cổ phần Công ty                                  | 4.000.000.000           | 4.000.000.000           |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Giá trị mua chứng khoán                                      | -                       | -                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Phí giao dịch chứng khoán                                    | -                       | 3.412.500               |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | (15.472.153)            | (387.159)               |
| Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn        | Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | -                       | (53.268)                |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3         | Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | (363.486)               | (3.639.577.732)         |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean           | Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | (596.309)               | -                       |

| Bên liên quan                         | Nội dung nghiệp vụ              | 30/06/2020              | 30/06/2019              |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       |                                 | Doanh thu/<br>(Chi phí) | Doanh thu/<br>(Chi phí) |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Doanh thu môi giới              | 298.151.931             | 329.795.371             |
| Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital | Doanh thu ứng trước tiền Bán CK | 11.041.669              | 3.250.700               |
| Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn        | Doanh thu môi giới              | 9.547.830               | 6.006.828               |
| Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean           | Doanh thu môi giới              | 24.142.225              | -                       |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3         | Doanh thu môi giới              | -                       | 5.464.980               |
| Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3         | Chi phí lãi vay                 | (137.424.657)           | (15.083.562)            |
| Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3  | Tiền thuê văn phòng             | (801.000.000)           | (906.000.000)           |
| Công ty CP TM Bất Động Sản Sài Gòn 3  | Chi phí tiền điện, nước         | (94.802.303)            | (9.488.302)             |

**26 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2020 ghi nhận mức lãi hơn 25,4 tỷ đồng, so với mức lãi 9,9 tỷ đồng tại kỳ báo cáo Quý 2/2019. Việc biến động này chủ yếu là do:

- Tổng doanh thu của Quý 2/2020 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh và đạt hơn 49 tỷ đồng, tương ứng mức tăng hơn 68% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, doanh thu từ hoạt động tự doanh tăng mạnh nhất và đạt xấp xỉ gần 39,8 tỷ đồng; tiếp đó là doanh thu từ nghiệp vụ cho vay ký quỹ và môi giới cũng lần lượt ghi nhận con số khả quan hơn gần 2,1 tỷ và 2,6 tỷ đồng.
- Bên cạnh đó, tổng chi phí trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm ngoái và ghi nhận ở mức 18,6 tỷ đồng. Chiếm trọng số chủ yếu là chi phí hoạt động kinh doanh, với con số ghi nhận là trên 14 tỷ đồng, trong đó, chi phí từ hoạt động tự doanh chiếm khoảng 77% của chi phí hoạt động. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4,7% so với cùng kỳ năm ngoái.



**TRẦN THỊ PHÁP**

Kế toán trưởng



**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**

Giám đốc tài chính



**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2020